

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **42/2019/DS-ST**
Ngày: 22-8-2019
v/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thái

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đức Sơn;
2. Bà Nguyễn Thị Bình.

-Thư ký phiên tòa: Nguyễn Văn Hưng- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Ngày 22 tháng 8 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 106/2019/TLST- DS, ngày 26/4/2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2019/QĐXXST-DS ngày 25/6/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2019/QĐST-DS ngày 10/7/2019, Quyết định tạm ngưng phiên tòa số 06/2019/QĐST-DS ngày 23/7/2019; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị L**, sinh năm 1977. Có mặt; ông **Trần Đăng G**, sinh năm 1968. Có mặt.

Trú tại: Số 42 đường ODA, xóm 4, thôn 2, xã ĐP, huyện TL, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn:* Ông **Phan Văn D**, sinh năm 1960. Vắng mặt; bà **Nguyễn Thị Kim L1**, sinh năm 1961. Vắng mặt;

Trú tại: Cụm Công nghiệp Mê Pu, thôn 6, xã Mê Pu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/4/2019, bản khai, tại phiên hòa hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị L và ông Trần Đăng G trình bày: Bà L và ông G là khách hàng bán lúa cho vợ chồng ông Phan Văn D và bà Nguyễn Thị Kim L1, là chủ nhà máy xay xát Trung Hiếu. Từ năm 2015 đến 2016 bà L, ông G có bán lúa cho ông D, bà L1. Tính đến ngày 20/8/2016 ông D, bà L1 còn nợ bà L, ông G số tiền 931.726.000 đồng. Vì bà L và ông D đang vay ngân hàng số tiền 1.000.000.000 đồng và phải chịu lãi suất. Do đó ngày 24/2/2017, ông D bà L1 thống nhất với ông G, bà L chuyển nợ lúa thành tiền vay và chịu lãi suất 1%/tháng đối với số tiền 931.726.000 đồng. Sau khi viết giấy vay, ông D, bà L1 có trả lãi cho bà L ông G từ ngày 24/2/2017 đến ngày 30/12/2018, với lãi suất 1%/tháng. Trong giấy vay ghi ông D, bà L1 nợ bà L, ông G với số tiền làm tròn là 930.000.000 đồng, thể hiện ngày vay là 30/6/2018, lãi suất 1%/tháng và thỏa thuận là cứ 3 tháng trả 50.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi là 10.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên sau đó ông D, bà L1 chỉ trả lãi, không trả gốc. Từ 30/12/2018 đến nay không trả thêm khoản tiền nào nữa, nên bà L, ông G khởi kiện ông D, bà L1 ra Tòa án. Vào 21/7/2019, trước khi Tòa án mở phiên tòa 02 ngày, bà L có chứng kiến việc ông D, bà L1 đem toàn bộ tài sản thế chấp bà N ở tỉnh Đồng Nai, là chủ nợ của vợ chồng ông D. Do đó giữa ông G, bà M, ông K, bà A là những chủ nợ và gia đình ông D lập một Giấy hợp đồng chung cổ phần vào nhà máy xay xát Trung Hiếu giả tạo ghi ngày 30/3/2019, nhằm để cho ông D, bà L1 lấy cớ để từ chối việc thế chấp tài sản cho bà N. Sau khi Tòa án ra quyết định tạm ngưng phiên tòa để làm rõ nội dung này, thì giữa ông G, bà L, các chủ nợ khác và gia đình ông D đã thống nhất hủy bỏ Giấy hợp đồng chung cổ phần vào nhà máy xay xát Trung Hiếu.

Nay bà L, ông G yêu cầu ông D, bà L1 trả nợ vay là 930.000.000 đồng và tiền lãi 1%/tháng từ ngày 01/01/2019 đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án.

Chứng cứ do nguyên đơn đưa ra là Giấy xác nhận mượn tiền do bà L1 viết, có chữ ký của ông D, bà L1.

-Bị đơn Nguyễn Thị Kim L1 trình bày: Vào năm 2015 bà L1 có mua lúa của bà L, còn nợ lại số tiền 358.491.000 đồng; năm 2016 còn nợ 200.000.000 đồng; năm 2017 còn nợ 373.265.000 đồng. Tổng cộng là 931. 756.000 đồng, trả D 1.756.000 đồng, còn lại 930.000 đồng. Bà L1 và ông D thỏa thuận với bà L, ông G chuyển nợ mua lúa thành nợ vay, có hứa trả lãi cho bà L mức 1%/tháng và đã trả lãi đến hết năm 2018. Do thiếu nợ của nhiều người, nên không thể trả cho bà L được. Nay bà L1 yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà L1 trả dần trong năm 2020.

Do ông Phan Văn D không đến Tòa án tham gia hòa giải, nên Tòa án không ghi nhận ý kiến của ông D. Sau khi lập biên bản họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Tòa án có thông báo cho ông D biết về chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng ông D không có ý kiến gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về phần thủ tục: Khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn ông Phan Văn D, bà Nguyễn Thị Kim L1 mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vắng mặt họ.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, áp dụng pháp luật để giải quyết quan hệ tranh chấp: Khi thụ lý vụ án, Tòa án căn cứ vào đơn khởi kiện xác định quan hệ tranh chấp là: Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán. Tuy nhiên tại phiên tòa Hội đồng xem xét đánh giá chứng cứ, kết quả tranh tụng, nên xác định đây là quan hệ tranh

chấp hợp đồng vay tài sản, vì số nợ mua bán lúa hai bên đã thỏa thuận chuyển thành nợ vay. Việc xác lập quan hệ mua bán, của hai bên từ năm 2015 đến tháng 8/2016, đến tháng 6/2018 chuyển sang quan hệ vay tài sản, nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc các bị đơn phải trả số tiền còn thiếu nợ khi mua lúa vào năm 2015 đến 20/8/2016 (đã chuyển thành tiền vay vào năm 2018), với số tiền 930.000.000 đồng là đầy đủ chứng cứ. Vì gia đình bà Nguyễn Thị L1, ông Phan Văn D đều ký vào giấy ghi nợ với nội dung như sau: Vợ chồng ông D, bà L1 có mượn ông G, bà L số tiền 930.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1%/tháng, cứ 3 tháng trả 50.000.000 đồng tiền lãi. Tuy nhiên do ông D, L1 không chịu trả nợ cho bà L, ông G theo cam kết, do đó bà L, ông G khởi kiện buộc ông D, bà L1 trả nợ là phù hợp Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về tiền lãi bà L, ông G yêu cầu tính từ ngày 01/01/2019 đến nay, với mức lãi đã thỏa thuận 1%/tháng là phù hợp nên chấp nhận. Riêng lãi suất trước đây các bên đã trả trước đây theo thỏa thuận là phù hợp, nên không phải xem xét. Cụ thể tiền lãi phải trả, từ ngày 01/01/2019 đến nay là 7 tháng 21 ngày. Số tiền lãi là:

$930.000.000 \text{ đồng} \times 1\% \times (7 + \frac{21}{30}) = 71.610.000 \text{ đồng}$. Đồng thời các bị đơn tiếp tục chịu lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/8/2019) cho đến khi thi hành xong số nợ gốc.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên các bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật..

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 Bộ luật

dân sự năm 2015 Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc ông Phan Văn D, bà Nguyễn Thị Kim L1 phải trả cho bà Lê Thị L và ông Trần Đăng G số tiền 1.001.610.000 đồng (một tỷ không trăm lẻ một triệu sáu trăm mười ngàn đồng), gồm tiền gốc 930.000.000 đồng và tiền lãi 71.610.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Ông Phan Văn D, bà Nguyễn Thị Kim L1 phải chịu 42.048.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Lê Thị L và ông Trần Đăng G 30.368.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh, theo biên L thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0025281 ngày 26/4/2019.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án: 22/8/2019. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

VKSND huyện;
-THADS huyện;
-Các đương sự;
-Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Thái